

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH THUẬN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 18-11-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Danh Thi

2. Bà Trần Thanh Hoa

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Không.

Ngày 18 tháng 11 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/11/2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1967

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị T2**, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp Kênh A, xã B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bị đơn bà Lê Thị T2 cùng thống nhất xác định những nội dung được thể hiện tại đơn khởi kiện cũng như bản tự khai, cụ thể:*

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 chung sống với nhau năm 1988 đến nay không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc đến năm 2018

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, dẫn đến vợ chồng thường cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn T3, sinh năm 1993; Nguyễn Văn C, sinh năm 1995 và Nguyễn Minh T4, sinh năm 1995.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

*Nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bị đơn bà Lê Thị T2 thống nhất thỏa thuận:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Thuận tình ly hôn nhau, nhưng do ông bà từ trước đến nay chưa đăng ký kết hôn và cũng chưa được cơ quan chuyên môn nào cấp giấy chứng nhận kết hôn nên không thể ghi nhận;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Các con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* **Tại phiên tòa:** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bị đơn bà Lê Thị T2 vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bị đơn bà Lê Thị T2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa ông T1 và bà Thuận cũng đều có đơn xin xét xử vắng mặt họ. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 và bà Thuận.

[2] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bị đơn bà Lê Thị T2 thống nhất vợ chồng từ khi sống chung với nhau đến nay không đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị T2 chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông bà trong thời gian 02 năm (Từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003) nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của ông T1 cho đến nay, ông bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay ông T1 có đơn yêu cầu xin ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Hai bên đương sự cùng nhau thống nhất xác định, vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn T3, sinh năm 1993; Nguyễn Văn C, sinh năm 1995; Nguyễn Minh T4, sinh năm 1995 và hiện nay các con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét;

[5] Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bị đơn bà Lê Thị T2 cùng thống nhất xác định, vợ chồng không có tài sản chung, vợ chồng nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu xin ly hôn nên ông T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

***Tuyên xử:***

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T1 với bà Lê Thị T2.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu xin ly hôn nên ông T1 phải chịu **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003939 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; ông T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã B;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Mỹ Linh**